

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày 03 - 8 - 2023
V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung,
nợ chung sau ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, bà Lưu Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông
Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử
phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ phúc thẩm thụ lý số: 14/2023/TLPT- HNGĐ
ngày 19 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung
sau ly hôn*”.

Do Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 21/2023/ HNGĐ -ST ngày 17 tháng 4 năm
2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2023/QĐPT- HNGĐ
ngày 22 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐ-PT ngày
21/7/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn X, xã E,
huyện CK, tỉnh Đắk Lắk; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1981; Địa
chỉ: NTT, khối Y, phường ET, thành phố BM, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy
quyền ngày 16/7/2022); có mặt

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1965; có mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:*

- Anh Trần Văn Q1, sinh năm 1993. Địa chỉ: PH, xã PK, huyện NB, thành
phố H; vắng mặt

- Anh Trần Văn Q2, sinh năm 1994. Địa chỉ: BT, phường X1, Quận X2,
thành phố H; vắng mặt

- Ngân hàng S – Phòng Giao dịch CK;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phan Hoài Q3, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng S – Phòng Giao dịch CK; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn KC, xã D, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk..

- Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF; Địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phú Q4 – Trưởng phòng Nông nghiệp – Kinh doanh; vắng mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đình C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông B và bà A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An vào ngày 23/7/1992. Quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Quyết định số 43/2020/QĐST – HNGĐ ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện CK nhưng tài sản chung chưa thống nhất được nên bà A yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m², đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số R 405121 ngày 08/6/2001 cho hộ ông Trần Văn B. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 32m²; 01 nhà gỗ diện tích khoảng 20m² và các tài sản công trình khác trên đất, tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk. Đối với tài sản này bà A yêu cầu Tòa án chia cho bà A một phần diện tích đất hoặc giao toàn bộ cho ông B sử dụng và ông B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho bà A.

- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF (công ty CF) theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011, địa chỉ thửa đất tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất có khoảng 60 cây Điều và 300 trụ Tiêu. Đối với tài sản này bà A yêu cầu Tòa án giao toàn bộ cho ông B sử dụng và ông B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho bà A.

Về nợ chung: Khi chung sống, bà A và ông B có cùng ký vay Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền 68.000.000 đồng. Kể từ ngày vay đến nay ông B không có trách nhiệm cùng bà A trả nợ chung. Bà A đã phải tự làm, xoay xở và trả số nợ trên. Tính đến nay số nợ còn lại là 16.000.000 đồng tiền gốc. Trong khi đó từ năm 2020 đến nay ông B là người hưởng hoa lợi trên các diện tích đất chung của bà A và ông B. Vì vậy, bà A yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông B có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho Ngân hàng chính sách xã hội là 16.000.000 đồng

tiền gốc và lãi phát sinh. Ngoài ra, bà A và ông B không còn nợ của ai khác.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn B là thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk thì bà A không đồng ý vì thực tế quan hệ vợ chồng của bà A và ông B phát sinh từ năm 2014, bà A, ông B và các con chung đều biết. Năm 2015, bà A đã trực tiếp vay mượn nhiều người để mua diện tích đất trên với mục đích về sau cho các con chung. Vì vậy, dù năm 2015 bà A và ông B đang chung sống cùng nhau nhưng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất mà ông B yêu cầu phân chia là do một mình bà A vay mượn để trả tiền mua đất. Do đó, trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ một mình bà A ký giao dịch. Đồng thời, ngày 19/5/2015 UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ chỉ mang tên bà Nguyễn Thị A. Ông B cho rằng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62 là tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 43, 44 và Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình để xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà A và không chấp nhận yêu cầu của ông B.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng S, bà A thống nhất từ năm 2011 đến nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà A và ông B có ký hợp đồng vay Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện CK tổng số tiền vay 68.000.000 đồng. Kể từ ngày vay đến nay ông B không có trách nhiệm cùng bà A trả nợ chung. Bà A đã phải tự làm, xoay xở và trả số nợ trên. Tính đến nay số nợ còn lại là 16.000.000 đồng. Trong khi đó từ năm 2020 đến nay ông B là người hưởng hoa lợi trên các diện tích đất chung của bà A và ông B. Theo quy định của pháp luật, bà A và ông B phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng, bà A đã trả được 52.000.000 đồng nên số tiền còn lại ông B có trách nhiệm trả.

Bị đơn là ông Trần Văn B trình bày:

Ông B và bà A kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An vào ngày 23/7/1992 nhưng do mâu thuẫn vợ chồng nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Quyết định số 43/2020/QĐST – HNGĐ ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện CK nhưng tài sản chung chưa chia nên bà A yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn thì ông B có ý kiến như sau:

- Đối với thửa đất số 12047g, tờ bản đồ số 62 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Trần Văn B cùng toàn bộ tài sản công trình trên đất, ông B xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông B đồng ý chia cho bà A.

- Đối với thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² tại thôn 11, xã E, huyện CK nhận giao khoán của công ty CF trước đây là do hai vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Nga vào năm 1996, trên đất có cây Tiêu, cây Điều và một số cây trồng khác đều là tài sản chung của vợ chồng nên ông B đồng ý chia cho bà A giá trị cây trồng trên đất còn đất là của công ty CF.

- Ngoài ra các tài sản trên thì giữa ông B với bà A còn có tài sản chung là thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62 diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ mang tên bà A,

nguồn gốc thửa đất này là do hai vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Bá Z vào ngày 15/3/2005 bằng giấy tờ viết tay, thửa đất này là của ông Nguyễn Văn W ủy quyền cho ông Z bán hộ. Đến năm 2015 thì ông W mới làm thủ tục sang nhượng theo quy định của pháp luật. Khi làm thủ tục sang nhượng thì bà A nói với ông B để cho một mình bà A đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng và trong GCNQSDĐ để thuận tiện khi giao dịch mua bán và vay vốn của ngân hàng, vì lúc đó vợ chồng còn tin tưởng nhau và chưa có mâu thuẫn gì nên ông B mới để cho bà A đứng tên nên khi được cấp GCNQSDĐ chỉ mang tên một mình bà A. Đối với thửa đất này mặc dù mang tên bà A nhưng ông B xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu Tòa án chia cho hai vợ chồng.

Về nợ chung: Số tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội 68.000.000 đồng vay từ 2015 là do bà A vay về để phục vụ chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và cho con ăn học nên ông B xác định là nợ chung của vợ chồng, bà A đã trả 52.000.00 đồng và còn nợ lại 16.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh thì ông B đồng ý đứng ra trả nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ của ai khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Q2 trình bày:

Anh Q2 là con chung của ông B và bà A. Vào năm 2001 hộ gia đình ông Trần Văn B được UBND huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121, ngày 08/6/2001 đối với thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² tại thôn 8, xã E, huyện CK. Mặc dù đất cấp cho hộ gia đình nhưng tại thời điểm được cấp đất thì anh Q2 còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ và không có công sức đóng góp gì trong việc hình thành tài sản trên. Vì vậy, bà A và ông B yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất nêu trên và các tài sản, công trình trên đất thì anh Q2 yêu cầu Tòa án chia cho ông B và bà A theo quy định của pháp luật, anh Q2 không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Q1 trình bày:

Anh Q1 là con chung của ông B và bà A, đối với thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² được UBND huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121, ngày 08/6/2001 cho hộ gia đình nhưng anh Q1 không có công sức đóng góp gì trong việc hình thành tài sản nên yêu cầu Tòa án chia cho ông B và bà A theo quy định của pháp luật. Đối với thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67 nhận giao khoán của công ty Chư Quỳnh anh Q1 không có yêu cầu gì, còn thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62 diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ mang tên bà A là tài sản riêng của bà A.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam là ông Nguyễn Phan Hoài Q3 trình bày:

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện CK đã cho bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn B vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, học sinh sinh viên và chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường như sau:

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, cho vay ngày 28/06/2013 hạn trả ngày 19/02/2018 với số tiền là: 8.000.000 đồng (*Tám triệu*

đồng), đã trả hết nợ vào ngày 09/02/2018.

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, cho vay ngày 19/11/2011 hạn trả ngày 19/03/2020 với số tiền là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), đã trả hết nợ vào ngày 19/03/2020.

- Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, cho vay ngày 19/11/2017 hạn trả ngày 19/11/2022 với số tiền là: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), đã trả nợ một phần 4.000.000 đồng vào ngày 19/07/2020, tính đến ngày 17/4/2023 còn nợ 16.325.000 đồng (*Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), trong đó: tiền gốc 16.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 17/4/2023 là 325.000 đồng.

Nay Ngân hàng S – Phòng giao dịch huyện CK yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị A và ông Trần Văn B trả nợ cho Ngân hàng số tiền trên và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến ngày trả hết nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của công ty CF là ông Nguyễn Phú Q4 trình bày:

Theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011 thì ông B có nhận khoán của công ty CF vườn Điều có diện tích 3700m² tại thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67 thuộc thôn 11, xã E, huyện CK. Vườn cây trên thì công ty đầu tư 100% vốn trong thời kỳ kiến thiết cơ bản đến khi bước vào giai đoạn kinh doanh thì công ty giao khoán cho người lao động và thu sản trên hợp đồng giao khoán theo phương án khoán của tổng công ty Cà phê Việt Nam. Việc tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người lao động (trồng cây Hồ Tiêu) là do họ tự bỏ vốn của mình, công ty CF không đầu tư trực tiếp đối với vườn cây đã chuyển đổi. Đối với việc bà A yêu cầu chia vườn cây trên thì công ty yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Phạm Bá Z trình bày:

Ông Z không có mối quan hệ anh em họ hàng gì với ông B và bà A mà chỉ là người cùng thôn với nhau. Vào năm 2005 được sự ủy quyền của ông Nguyễn Văn W là anh em họ của ông Z thì ông Z có chuyển nhượng cho vợ chồng ông B bà A một thửa đất có diện tích khoảng 1.240m² với giá chuyển nhượng là 8.000.000 đồng, thửa đất có vị trí liền kề với thửa đất của vợ chồng ông B bà A đang sử dụng, còn số thửa cụ thể thì ông Z không rõ. Ông Z với ông B có viết giấy tờ chuyển nhượng đất thổ cư đề ngày 15/3/2005 và cùng nhau ký xác nhận, ngoài ra còn có ông Đặng Xuân K là trưởng thôn cũng ký xác nhận vào giấy chuyển nhượng. Ông Z đã giao đất cho vợ chồng ông B sử dụng và ông B đã thanh toán 8.000.000 đồng cho ông Z, sau đó ông Z đã chuyển lại số tiền này cho ông W, còn thủ tục sang nhượng giữa ông W với vợ chồng ông B bà A như thế nào thì ông Z không biết rõ. Ngoài ra, ông Z không biết gì thêm.

Người làm chứng ông Đặng Xuân K trình bày:

Ông K không có mối quan hệ anh em họ hàng gì với ông B và bà A mà chỉ là người cùng thôn với nhau. Vào năm 2005, khi còn làm trưởng thôn thì ông K có chứng kiến việc ông Z và ông B chuyển nhượng đất với nhau, hai bên có làm giấy tờ chuyển

nhượng viết tay với nhau và ông K có ký xác nhận cho ông Z và ông B. Vì vậy, đối với chữ ký và chữ viết Phạm Xuân K trong giấy sang nhượng thổ cư ngày 15/3/2005 giữa ông Z và ông B là do ông K ký và viết ra.

Tại Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của TAND huyện Cư Kuin đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 27, 33, 37, 43, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn B và yêu cầu độc lập của Ngân hàng S.

1. Về tài sản chung:

1.1. Chia cho ông Trần Văn B được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121 ngày 08/6/2021 cho hộ ông Trần Văn B. Diện tích đất đo đạc thực tế sử dụng là 1510,8m², có vị trí, kích thước và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp đường đất, cạnh dài 29,7m;
- + Phía Tây Nam giáp thửa đất số 12096, cạnh dài 21,3m;
- + Phía Đông Nam giáp thửa đất số 14979, cạnh dài 58,5m;
- + Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 12047đ, cạnh dài 60m.

Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 31,92m²; 01 căn nhà gỗ diện tích 43,8m²; nhà bếp diện tích 5,06m²; nhà tắm diện tích 3,61m²; nhà vệ sinh diện tích 03m²; mái vòm khung sắt diện tích 31,5m²; hàng rào khung sắt hộp cao 1,2m x dài 06m; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; hàng rào lưới B40 dài 40,3m; 01 cái giếng đào đường kính 80cm; 02 cây Điều trồng năm 1995, 02 cây Chanh trồng năm 2020; 01 cây Xoài trồng năm 1995, 03 cây Cam trồng năm 2021, 63 cây Muồng đen không có Tiêu leo; 25 cây Muồng đen có Tiêu leo; 21 cây Cau trồng năm 2021; 01 cây Ổi trồng năm 2021; 02 cây Sầu riêng trồng năm 2021; 01 cây Mãng cầu trồng năm 2021; 01 cây Bơ trồng năm 2021; 01 cây Bưởi trồng năm 2021 và 01 cây Đu Đủ trồng năm 2022.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 605.668.482 đồng (*Sáu trăm lẻ năm triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo quy định của pháp luật đất đai.

- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011 ký giữa ông Trần Văn B với Z ty. Vị trí, kích thước thửa đất và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Bắc giáp với đường đất, cạnh dài 36,5m;
- + Phía Đông với đất của ông Long, cạnh dài 101,4m;
- + Phía Nam giáp với đường đất, cạnh dài 36,5m;
- + Phía Tây giáp với đất bà Thảo, cạnh dài 101,4m;

Tài sản trên đất gồm có 05 cây Điều trồng năm 2012; 40 cây Muồng đen có Tiêu leo trồng năm 2016; 320 cây trụ sống không có Tiêu leo và 70 trụ bê tông không có Tiêu leo. Tổng giá trị tài sản trên đất 42.964.200 đồng (*Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng*).

1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quản lý và sử dụng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện CK cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 084399 ngày 19/5/2015 cho bà Nguyễn Thị A. Diện tích đất đo đạc thực tế là 1423,5m², có vị trí, kích thước và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp đường đất, cạnh dài 21,7m;
- + Phía Tây Nam giáp thửa đất số 12096, cạnh dài 27,6m;
- + Phía Đông Nam giáp thửa đất số 12047k, cạnh dài 57m;
- + Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 12047g, cạnh dài 58,5m.

Tài sản trên đất có 21,7m hàng rào lưới B40, trụ sắt, chân thành gạch ống. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 496.124.800 đồng (*Bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng*).

1.3. Ông Trần Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền chênh lệch về tài sản là 76.254.000 đồng (*Bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về nợ chung*: Ông Trần Văn B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền tính đến ngày 17/4/2023 gồm: tiền gốc 16.000.000 đồng, tiền lãi 325.000 đồng, tổng cộng là 16.325.000 đồng (*Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày 18/4/2023 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày 19/11/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/5/2023, ông Nguyễn Đình C người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo đối với Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của TAND huyện Cư Kuin.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Cụ thể: Về phân chia tài sản giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên, phần bù chênh lệch giá trị tài sản thì thay vì ông B phải bù 76.254.000 đồng như cấp sơ thẩm thì ông B phải bù chênh lệch cho bà A là 150.000.000 đồng, còn phần nợ của ngân hàng chính sách 16.000.000 đồng thì ông B đồng ý trả

Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên án phí như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Do vậy đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị HĐXX áp dụng Điều 300 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội có yêu cầu độc lập đề nghị nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Vì vậy cần xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn*”

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Về phân chia tài sản giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã tuyên, phần bù chênh lệch giá trị tài sản thì thay vì ông B phải bù 76.254.000 đồng như cấp sơ thẩm thì ông B phải bù chênh lệch cho bà A là 150.000.000 đồng, còn phần nợ của ngân hàng chính sách 16.000.000 đồng thì ông B đồng ý trả.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên án phí như cấp sơ thẩm đã tuyên

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Do vậy, HĐXX áp dụng Điều 300 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí HNGĐ phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa một phần Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của TAND huyện Cư Kuin

Z nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Tuyên xử:

[1] Về tài sản chung:

[1.1]. Chia cho ông Trần Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121 ngày 08/6/2021 cho hộ ông Trần Văn B. Diện tích đất đo đạc thực tế sử dụng là 1510,8m², có vị trí, kích thước và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp đường đất, cạnh dài 29,7m;
- + Phía Tây Nam giáp thửa đất số 12096, cạnh dài 21,3m;
- + Phía Đông Nam giáp thửa đất số 14979, cạnh dài 58,5m;
- + Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 12047đ, cạnh dài 60m.

Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 31,92m²; 01 căn nhà gỗ diện tích 43,8m²; nhà bếp diện tích 5,06m²; nhà tắm diện tích 3,61m²; nhà vệ sinh diện tích 03m²; mái vòm khung sắt diện tích 31,5m²; hàng rào khung sắt

hộp cao 1,2m x dài 06m; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; hàng rào lưới B40 dài 40,3m; 01 cái giếng đào đường kính 80cm; 02 cây Điều trồng năm 1995, 02 cây Chanh trồng năm 2020; 01 cây Xoài trồng năm 1995, 03 cây Cam trồng năm 2021, 63 cây Muồng đen không có Tiêu leo; 25 cây Muồng đen có Tiêu leo; 21 cây Cau trồng năm 2021; 01 cây Ôi trồng năm 2021; 02 cây Sầu riêng trồng năm 2021; 01 cây Mãng cầu trồng năm 2021; 01 cây Bơ trồng năm 2021; 01 cây Bưởi trồng năm 2021 và 01 cây Đu Đủ trồng năm 2022.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 605.668.482 đồng (*Sáu trăm lẻ năm triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng*)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo quy định của pháp luật đất đai.

- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011 ký giữa ông Trần Văn B với Z ty. Vị trí, kích thước thửa đất và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Bắc giáp với đường đất, cạnh dài 36,5m;
- + Phía Đông với đất của ông Long, cạnh dài 101,4m;
- + Phía Nam giáp với đường đất, cạnh dài 36,5m;
- + Phía Tây giáp với đất bà Thảo, cạnh dài 101,4m;

Tài sản trên đất gồm có 05 cây Điều trồng năm 2012; 40 cây Muồng đen có Tiêu leo trồng năm 2016; 320 cây trụ sống không có Tiêu leo và 70 trụ bê tông không có Tiêu leo. Tổng giá trị tài sản trên đất 42.964.200 đồng (*Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng*).

[1.2]. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quản lý và sử dụng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện CK cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 084399 ngày 19/5/2015 cho bà Nguyễn Thị A. Diện tích đất đo đạc thực tế là 1423,5m², có vị trí, kích thước và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp đường đất, cạnh dài 21,7m;
- + Phía Tây Nam giáp thửa đất số 12096, cạnh dài 27,6m;
- + Phía Đông Nam giáp thửa đất số 12047k, cạnh dài 57m;
- + Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 12047g, cạnh dài 58,5m.

Tài sản trên đất có 21,7m hàng rào lưới B40, trụ sắt, chân thành gạch ống. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 496.124.800 đồng (*Bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng*).

[1.3]. Ông Trần Văn B tự nguyện thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền chênh lệch về tài sản là 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về nợ chung: Ông Trần Văn B tự nguyện trả cho Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền tính đến ngày 17/4/2023 gồm: Tiền gốc 16.000.000 đồng, tiền lãi 325.000 đồng, tổng cộng là 16.325.000 đồng (*Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày 18/4/2023 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày 19/11/2017.

[3]. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4]. Về án phí HNGĐ sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị A phải nộp 26.895.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) án phí chia tài sản sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0017235 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CK. Bà A còn phải tiếp tục nộp 18.145.000 đồng (*Mười tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

- Ông Trần Văn B phải nộp 27.058.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng*) án phí chia tài sản sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0017278 ngày 20/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CK. Ông B còn phải tiếp tục nộp 24.558.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

[5]. Về án phí HNGĐ phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 00113387615 ngày 15/5/2023 của Chi cục THADS huyện CK.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện CK;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Đình Triết